Trung tâm Công báo và Tin học Văn phòng Ủy ban Nhân dân 04.09.2019 16:26:38 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1258 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 9 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước; Thông tư số 64/2018/TT-BTC ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán xây dựng công trình Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các hạng mục bổ sung thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán điều chỉnh bổ sung và tổng dự toán điều chỉnh công trình Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 470/TB-KV III ngày 30/11/2018 của Kiểm toán nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm toán tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 662/BQLDDCN ngày 11/06/2019 về việc trình phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh; trên cơ sở kết quả thẩm tra tại Báo cáo số 154/BC-STC ngày 16/8/2019 của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

- Tên dự án Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Quảng Ngãi.

- Địa điểm xây dựng: Phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Thời gian khởi công tháng 06/2016 - hoàn thành tháng 04/2019.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
Tổng số	**50.685.674.000**	**48.813.785.000**	**+ 1.871.889.000**
- Ngân sách tỉnh	50.685.674.000	48.813.785.000	+ 1.871.889.000

2. Chi phí đầu tư quyết toán:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán

Tổng số	**55.274.000.000**	**50.685.674.000**
- Bồi thường, GPMB	28.200.000	28.200.000
- Xây dựng + thiết bị:	46.785.609.000	46.443.670.000
- Quản lý dự án:	862.948.132	862.948.000
- Tư vấn:	2.500.270.163	2.456.567.000
- Chi phí khác:	1.086.857.244	894.289.000
- Dự phòng:	4.010.115.461	0

(Chi tiết theo Phụ lục số I đính kèm)

3 . Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: 0 đồng

4 . Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự án thuộc chủ đầu tư quản lý		Dự án giao đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
Tổng số			**50.685.674.000**	
1.Tài sản cố định			50.685.674.000	
2.Tài sản lưu động	0		0	

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: không có

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư của dự án là:

Nguồn vốn	Số tiền (đồng)	Ghi chú
Tổng số	**50.685.674.000**	
- Ngân sách tỉnh	50.685.674.000	

- Tình hình công nợ tính đến thời điểm thẩm tra:

Trong đó: + Nợ phải thu: 0 đồng

+ Nợ phải trả: 1.871.889.000 đồng

(Chi tiết theo Phụ lục số II kèm theo)

- Nguồn vốn trả nợ dự án: Chủ đầu tư có trách nhiệm trình cấp thẩm quyền bố trí bổ sung từ ngân sách tỉnh là 1.871.889.000 đồng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định (đồng)	Tài sản lưu động (đồng)
Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh	50.685.674.000	0

3. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi (chủ đầu tư) có trách nhiệm phối hợp với

các đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc ý kiến của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm tra số 154/BC-STC ngày 16/8/2019 và nội dung quyết toán dự án hoàn thành được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, KT, TH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

PHỤ LỤC SỐ I

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN

Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 1258/QĐ-UBND ngày 03/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	CƠ CẤU	Giá trị dự toán được duyệt/hợp đồng	Giá trị Chủ đầu đề nghị	Giá trị quyết toán	Tăng (+), giảm (-) so với dự toán
I	**Chi phí bồi thường**	**28.200.000**	**28.200.000**	**28.200.000**	**0**
1	Bồi thường trực tiếp	18.200.000	18.200.000	18.200.000	0
2	Chi phí phục vụ bồi thường	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0
II	**Chi phí xây dựng + thiết bị**	**46.785.609.000**	**46.443.670.000**	**46.443.670.000**	**-341.939.000**
A	**Gói thầu số 7**	**37.836.438.000**	**37.494.499.000**	**37.494.499.000**	**-341.939.000**
A.1	**Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp**	**26.511.985.000**	**26.314.101.000**	**26.314.101.000**	**-197.884.000**
1	Hợp đồng ban đầu	23.922.584.000	23.778.783.000	23.778.783.000	-143.801.000
2	Hợp đồng điều chỉnh lần 1	2.675.795.000	2.621.712.000	2.621.712.000	-54.083.000
-	Giá trị phát sinh tăng	3.589.697.000	3.535.614.000	3.535.614.000	-54.083.000
-	Giá trị phát sinh giảm	-913.902.000	-913.902.000	-913.902.000	0
3	Hợp đồng điều chỉnh lần 2	-86.394.000	-86.394.000	-86.394.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	981.000	981.000	981.000	0
	Điều chỉnh đơn giá theo hợp đồng	*981.000*	*981.000*	*981.000*	*0*
-	Giá trị phát sinh giảm	-87.375.000	-87.375.000	-87.375.000	0

	Giảm theo kiến nghị kiểm toán Nhà nước	*-87.375.000*	*-87.375.000*	*-87.375.000*	*0*
A.2	**Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tấn Thịnh**	**5.357.537.000**	**5.337.862.000**	**5.337.862.000**	**-19.675.000**
1	Hợp đồng ban đầu	5.587.611.000	5.575.847.000	5.575.847.000	-11.764.000
2	Hợp đồng điều chỉnh lần 1	265.000	-7.646.000	-7.646.000	-7.911.000
-	Giá trị phát sinh tăng	1.654.859.000	1.646.948.000	1.646.948.000	-7.911.000
-	Giá trị phát sinh giảm	-1.654.594.000	-1.654.594.000	-1.654.594.000	0
3	Hợp đồng điều chỉnh lần 2	-230.339.000	-230.339.000	-230.339.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	39.348.000	39.348.000	39.348.000	0
	Điều chỉnh đơn giá theo hợp đồng	*39.348.000*	*39.348.000*	*39.348.000*	*0*
-	Giá trị phát sinh giảm	-269.687.000	-269.687.000	-269.687.000	0
	Giảm theo kiến nghị kiểm toán Nhà nước	*-269.687.000*	*-269.687.000*	*-269.687.000*	*0*
A.3	**Công ty Cổ phần Kiến Trúc Gia Việt**	**3.641.911.000**	**3.543.082.000**	**3.543.082.000**	**-98.829.000**
1	Hợp đồng ban đầu	3.728.932.000	3.630.103.000	3.630.103.000	-98.829.000
2	Hợp đồng điều chỉnh lần 1	155.456.000	155.456.000	155.456.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	846.403.000	846.403.000	846.403.000	0
-	Giá trị phát sinh giảm	-690.947.000	-690.947.000	-690.947.000	0
3	Hợp đồng điều chỉnh lần 2	-242.477.000	-242.477.000	-242.477.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	128.075.000	128.075.000	128.075.000	0
	Điều chỉnh đơn giá theo hợp đồng	*6.856.000*	*6.856.000*	*6.856.000*	*0*
	Điều chỉnh tăng khối lượng	*121.219.000*	*121.219.000*	*121.219.000*	*0*

-	Giá trị phát sinh giảm	-370.552.000	-370.552.000	-370.552.000	0
	Giảm theo kiến nghị kiểm toán Nhà nước	*-6.605.000*	*-6.605.000*	*-6.605.000*	*0*
	Điều chỉnh giảm khối lượng	*-363.947.000*	*-363.947.000*	*-363.947.000*	*0*
A.4	**Công ty TNHH Xây dựng Bình An Quảng Ngãi**	**2.325.005.000**	**2.299.454.000**	**2.299.454.000**	**-25.551.000**
1	Hợp đồng ban đầu	2.307.129.000	2.281.578.000	2.281.578.000	-25.551.000
2	Hợp đồng điều chỉnh lần 1	19.818.000	19.818.000	19.818.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	1.468.351.000	1.468.351.000	1.468.351.000	0
-	Giá trị phát sinh giảm	-1.448.533.000	-1.448.533.000	-1.448.533.000	0
3	Hợp đồng điều chỉnh lần 2	-1.942.000	-1.942.000	-1.942.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	1.192.000	1.192.000	1.192.000	0
	Điều chỉnh đơn giá theo hợp đồng	*1.192.000*	*1.192.000*	*1.192.000*	*0*
-	Giá trị phát sinh giảm	-3.134.000	-3.134.000	-3.134.000	0
	Giảm theo kiến nghị kiểm toán Nhà nước	*-3.134.000*	*-3.134.000*	*-3.134.000*	*0*
B	**Gói thầu số 12**	**3.924.215.000**	**3.924.215.000**	**3.924.215.000**	**0**
B.1	**Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tấn Thịnh**	**3.349.070.000**	**3.349.070.000**	**3.349.070.000**	**0**
1	Hợp đồng ban đầu	3.093.539.000	3.093.539.000	3.093.539.000	0
2	Hợp đồng điều chỉnh	255.531.000	255.531.000	255.531.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	449.677.000	449.677.000	449.677.000	0
-	Giá trị phát sinh giảm	-194.146.000	-194.146.000	-194.146.000	0
B.2	**Công ty TNHH Xây dựng Bình An Quảng Ngãi**	**575.145.000**	**575.145.000**	**575.145.000**	**0**
1	Hợp đồng ban đầu	531.790.000	531.790.000	531.790.000	0

2	Hợp đồng điều chỉnh	43.355.000	43.355.000	43.355.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	385.810.000	385.810.000	385.810.000	0
-	Giá trị phát sinh giảm	-342.455.000	-342.455.000	-342.455.000	0
C	**Gói thầu số 8**	**4.705.118.000**	**4.705.118.000**	**4.705.118.000**	**0**
1	Hợp đồng ban đầu	4.472.169.000	4.472.169.000	4.472.169.000	0
2	Hợp đồng điều chỉnh	232.949.000	232.949.000	232.949.000	0
-	Giá trị phát sinh tăng	276.895.000	276.895.000	276.895.000	0
-	Giá trị phát sinh giảm	-43.946.000	-43.946.000	-43.946.000	0
D	**Gói thầu số 13**	**319.838.000**	**319.838.000**	**319.838.000**	**0**
III	**Chi phí quản lý dự án**	**862.948.132**	**862.948.000**	**862.948.000**	**-132**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**2.500.270.163**	**2.456.567.000**	**2.456.567.000**	**-43.703.163**
1	Khảo sát địa hình, địa chất	240.359.032	208.882.000	208.882.000	-31.477.032
2	Lập dự án đầu tư	228.322.057	228.321.000	228.321.000	-1.057
3	Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán	895.827.622	895.826.000	895.826.000	-1.622
4	Thẩm định thiết kế BVTC dự toán - phần đường dây trung thế 22KV và trạm biến áp	1.203.661	1.200.000	1.200.000	-3.661
5	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT xây lắp và thiết bị	85.763.116	84.670.000	84.670.000	-1.093.116
6	Thí nghiệm đối chứng	120.260.000	120.260.000	120.260.000	0
7	Giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị	810.064.675	801.418.000	801.418.000	-8.646.675
8	Trích đo bản đồ địa chính khu đất xây dựng	48.920.000	46.440.000	46.440.000	-2.480.000

9	Chi phí lập bản cam kết bảo vệ môi trường	69.550.000	69.550.000	69.550.000	0
V	**Chi phí khác**	**1.086.857.244**	**894.289.000**	**894.289.000**	**-192.568.244**
1	Chi phí lấy ý kiến công an PCCC	9.151.000	9.151.000	9.151.000	0
2	Chi phí thẩm duyệt thiết kế về PCCC	29.358.505	19.809.000	19.809.000	-9.549.505
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	8.291.100	7.442.000	7.442.000	-849.100
4	Lệ phí thẩm định thiết kế và dự toán	94.460.025	94.460.000	94.460.000	-25
5	Bảo hiểm xây lắp, thiết bị công trình	106.471.775	106.470.000	106.470.000	-1.775
6	Rà phá bom mìn	100.000.000	50.025.000	50.025.000	-49.975.000
7	Thẩm định giá	75.000.000	65.000.000	65.000.000	-10.000.000
8	Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu	42.386.752	42.386.000	42.386.000	-752
9	Thẩm định, thu hồi và giao đất	620.000	620.000	620.000	0
10	Kiểm toán công trình	381.830.615	381.830.000	381.830.000	-615
11	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	239.287.472	117.096.000	117.096.000	-122.191.472
VI	**Dự phòng**	**4.010.115.461**	**0**	**0**	**-4.010.115.461**
VII	**Tổng cộng**	**55.274.000.000**	**50.685.674.000**	**50.685.674.000**	**-4.588.326.000**

PHỤ LỤC SỐ II

BẢNG CÔNG NỢ

Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh

(Kèm theo Quyết định số: 1258/QĐ-UBND ngày 03/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Nội dung	Giá trị quyết toán	Số vốn cấp cho dự án			Công nợ đến thời điểm thẩm tra	
				Thực hiện giải ngân	Thu hồi nộp ngân sách nhà nước	Tổng số	Phải thu (-)	Phải trả (+)
I		**Chi phí bồi thường**	**28.200.000**	**28.200.000**	**0**	**28.200.000**	**0**	**0**
1	Dân và tổ chức	Bồi thường trực tiếp	18.200.000	18.200.000	0	18.200.000	0	0
2	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi	Chi phí phục vụ bồi thường	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	0	0
II		**Chi phí xây dựng + thiết bị**	**46.443.670.000**	**45.343.502.000**	**-156.914.000**	**45.186.588.000**	**0**	**1.257.082.000**
1	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đô thị và Khu công nghiệp	Gói thầu số 7	26.314.101.000	26.093.105.000	-141.413.000	25.951.692.000	0	362.409.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tấn Thịnh	Gói thầu số 7	5.337.862.000	5.328.291.000	-15.501.000	5.312.790.000	0	25.072.000
3	Công ty Cổ phần Kiến Trúc Gia Việt	Gói thầu số 7	3.543.082.000	3.347.479.000	0	3.347.479.000	0	195.603.000
4	Công ty TNHH Xây dựng Bình An Quảng Ngãi	Gói thầu số 7	2.299.454.000	2.297.887.000	0	2.297.887.000	0	1.567.000
5	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tấn Thịnh	Gói thầu số 12	3.349.070.000	2.676.639.000	0	2.676.639.000	0	672.431.000

6	Công ty TNHH Xây dựng Bình An Quảng Ngãi	Gói thầu số 12	575.145.000	575.145.000	0	575.145.000	0	0
7	Công ty TNHH Hoàng Yên	Gói thầu số 8	4.705.118.000	4.705.118.000	0	4.705.118.000	0	0
8	Công ty TNHH Xây dựng Bình An Quảng Ngãi	Gói thầu số 13	319.838.000	319.838.000	0	319.838.000	0	0
III		**Chi phí quản lý dự án**	**862.948.000**	**736.157.000**	**0**	**736.157.000**	**0**	**126.791.000**
1	Ban Quản lý dự ĐTXD các CT DD&CN	Quản lý dự án	862.948.000	736.157.000	0	736.157.000	0	126.791.000
IV		**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**2.456.567.000**	**2.241.684.000**	**-29.301.000**	**2.212.383.000**	**0**	**244.184.000**
1	Công ty Cổ phần khảo sát thiết kế kiểm định công trình SC	Khảo sát địa hình, địa chất	208.882.000	234.884.000	-26.002.000	208.882.000	0	0
2	Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Triệu Long	Lập dự án đầu tư	213.456.000	213.456.000	0	213.456.000	0	0
3	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi	Lập dự án đầu tư	14.865.000	18.164.000	-3.299.000	14.865.000	0	0
4	Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Triệu Long	Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán	879.125.000	744.000.000	0	744.000.000	0	135.125.000
5	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp An Ngãi	Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tổng dự toán	16.701.000	16.701.000	0	16.701.000	0	0
6	Sở Công thương Quảng Ngãi	Thẩm định thiết kế BVTC dự toán - phần đường dây trung thế 22KV và trạm biến áp	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	0	0

7	Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm định Xây dựng	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT xây lắp và thiết bị	77.649.000	77.649.000	0	77.649.000	0	0
8	Công ty TNHH Xây dựng và Tư vấn Đầu tư Gia Hưng	Lập HSMT và phân tích đánh giá HSDT xây lắp và thiết bị (bổ sung)	7.021.000	7.021.000	0	7.021.000	0	0
9	Trung tâm Quy hoạch và Kiểm định chất lượng Công trình Xây dựng	Thí nghiệm đối chứng	120.260.000	120.260.000	0	120.260.000	0	0
10	Ban Quản lý dự ĐTXD các CT DD&CN	Giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị	789.873.000	680.814.000	0	680.814.000	0	109.059.000
11	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Miền Trung	Giám sát xây dựng và lắp đặt thiết bị - Phần đường dây trung thế 22KV và trạm biến áp	11.545.000	11.545.000	0	11.545.000	0	0
12	Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng và Thương mại Tân Thịnh Đông	Trích đo bản đồ địa chính khu đất xây dựng	46.440.000	46.440.000	0	46.440.000	0	0
13	Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Môi trường MD	Chi phí lập bản cam kết bảo vệ môi trường	69.550.000	69.550.000	0	69.550.000	0	0
V		**Chi phí khác**	**894.289.000**	**650.457.000**	**0**	**650.457.000**	**0**	**243.832.000**
1	Cảnh sát PCCC Quảng Ngãi	Chi phí lấy ý kiến công an PCCC	9.151.000	9.151.000	0	9.151.000	0	0
2	Cảnh sát PCCC Quảng Ngãi	Chi phí thẩm duyệt thiết kế về PCCC	19.809.000	19.809.000	0	19.809.000	0	0

3	Sở Xây dựng Quảng Ngãi	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	7.442.000	7.442.000	0	7.442.000	0	0
4	Sở Xây dựng Quảng Ngãi	Lệ phí thẩm định thiết kế và dự toán	94.460.000	94.460.000	0	94.460.000	0	0
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không - Chi nhánh Đà Nẵng	Bảo hiểm xây lắp, thiết bị công trình	84.472.000	84.472.000	0	84.472.000	0	0
6	Công ty Bảo Minh Quảng Ngãi	Bảo hiểm xây lắp, thiết bị công trình (phần bổ sung)	21.998.000	21.998.000	0	21.998.000	0	0
7	Bộ Chỉ huy Quân sự Quảng Ngãi	Rà phá bom mìn	50.025.000	50.025.000	0	50.025.000	0	0
8	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá M&H	Thẩm định giá	15.000.000	15.000.000	0	15.000.000	0	0
9	Công ty TNHH Tư vấn thẩm định giá và Kiểm toán MKT	Thẩm định giá	50.000.000	35.000.000	0	35.000.000	0	15.000.000
10	Ban Quản lý dự ĐTXD các CT DD&CN	Thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu	42.386.000	0	0	0	0	42.386.000
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thẩm định, thu hồi và giao đất	620.000	0	0	0	0	620.000
12	Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	Kiểm toán công trình	381.830.000	313.100.000	0	313.100.000	0	68.730.000
13	Sở Tài chính Quảng Ngãi	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	117.096.000	0	0	0	0	117.096.000
VI	**Tổng cộng**		**50.685.674.000**	**49.000.000.000**	**-186.215.000**	**48.813.785.000**	**0**	**1.871.889.000**